

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM MỸ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 11/9/2020

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Tuấn Hải, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Dương Văn Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 11/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 233/2020/TLST-HNGĐ ngày 02/6/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/8/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 61/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2020 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà N T T N, sinh năm 1973.

HKTT: Số 69/4, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố R, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông T Q S, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 69/4, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng: Ông N V T, sinh năm 1937.

Địa chỉ: Khu phố Ruộng Lớn, phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà N T T N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông T Q S vắng mặt không có lý do*).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ghi ngày 18/5/2020, các lời khai của đương sự và biên bản đối chất, hòa giải giữa các đương sự, nguyên đơn bà N T T N trình bày:*

Năm 2012 bà và ông T Q S chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã L (nay là phường B, thành phố L), tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn đời sống vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông S thường xuyên uống rượu say xỉn, chửi bới, la lối gây ồn ào trong gia đình, đập phá đồ đạc trong gia đình, gây ảnh hưởng đến hàng xóm, láng giềng. Bà đã nhiều lần khuyên bảo nhưng ông S vẫn không thay đổi. Bà với ông S đã ly thân từ khoảng tháng 6/2020 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Quá trình chung sống, ông bà không có con chung.

Tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, hòa giải giữa các đương sự, bị đơn ông T Q S trình bày:*

Về việc chung sống và kết hôn đúng như bà N trình bày. Theo ông vợ chồng ông bà không có mâu thuẫn với nhau, khoảng đầu năm 2020 thì bà N phát sinh mâu thuẫn với ông tuy nhiên ông không biết mâu thuẫn gì, ông không biết lý do tại sao bà N lại nộp đơn xin ly hôn, khoảng mấy tuần trở lại đây bà N về nhà với bố, mẹ ruột của mình. Đoạn ghi hình mà bà N cung cấp cho Tòa đúng là hình ảnh của ông, tuy nhiên ông không xúc phạm bà N hay gia đình bà N mà do lúc ông uống rượu, bia vào thì có bức xúc trong người nên ông chửi người khác chứ không liên quan đến bà N, ông có đập ly chén trong nhà, nhưng không đập phá tài sản lớn, cũng không đánh đập bà N. Ông xác định tình cảm giữa ông và bà N vẫn còn, nên ông không đồng ý ly hôn với bà N.

*Theo biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông N V T trình bày:*

Ông là ba ruột của chị N T T N. Bà N và ông S kết hôn và chung sống vào năm 2012, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi, sau khi kết hôn thì bà N về chung sống với ông S. Theo ông biết thì vợ chồng ông S, bà N có nhiều mâu thuẫn, từ khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng đã không hạnh phúc, đến cuối năm 2019 thì bắt đầu mâu thuẫn trầm trọng nên bà N mới nộp đơn ly hôn, lý do là anh S thường xuyên nhậu nhẹt, quậy phá trong gia đình nhiều lần, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bà N thường bỏ nhà về sống với ông, bà N và gia đình ông khuyên bảo nhiều lần nhưng

ông S vẫn không thay đổi. Gia đình ông cũng có nói chuyện với ông S và bà N để hòa giải cho hai vợ chồng nhưng không được. Đến cuối tháng 5/2020 thì bà N về nhà ông để sinh sống.

*Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:*

Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); các bản tự khai; biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản đối chất giữa các đương sự, biên bản xác minh của Tòa án, 01 USB nguyên đơn cung cấp và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

*Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 85, 89, 91 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

Về con chung: Không có.

Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà N T T N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông T Q S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N T T N và ông T Q S tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2012 đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống bà N trình bày có nhiều mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, ông S không thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, tuy nhiên, lời khai của ông S, đoạn ghi hình trong USB mà bà N cung cấp cũng như lời khai của ông N V T

thể hiện khi uống rượu bia vào ông S có chữ bới người khác và đập phá đồ đạc trong gia đình, bà N đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông S không thay đổi, ông bà hiện nay đã ly thân, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự đoàn tụ nhưng không thành. Với thực trạng nói trên, có thể xác định tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[3] Về con chung: Các đương sự trình bày không có con chung nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà N T T N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9, 11, 12 và Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 57 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà N T T N. Bà N T T N được ly hôn với ông T Q S.

2. Về con chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà N T T N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N T T N đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0001898 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà N đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND phường B  
(GCNKH số:021/2012).
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**ĐÃ KÝ**

**Nguyễn Hoài Bảo**